

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTL)

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long

Ngày 31/12/2024	29,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	45.2%	59.1%

DT thuần 2024
477
tỷ VNĐ
YoY: ▼181 -27.5%

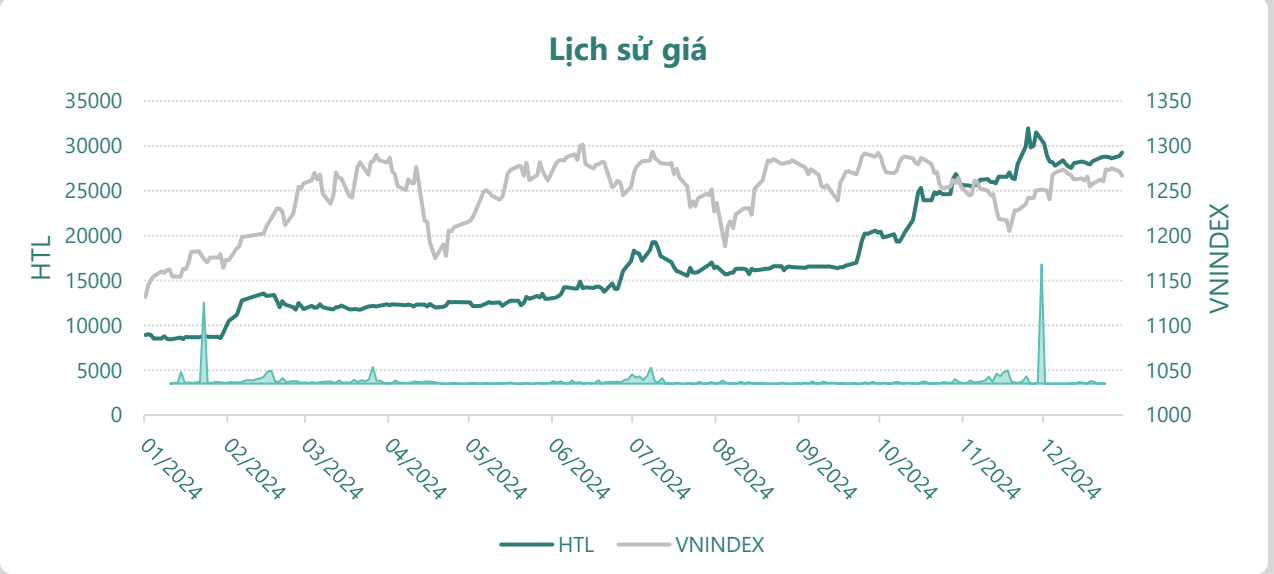
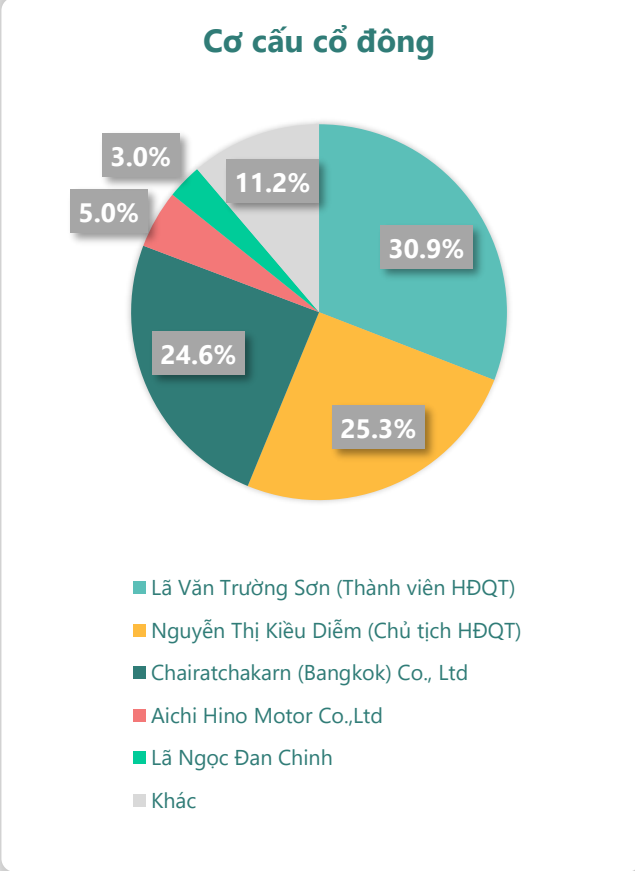
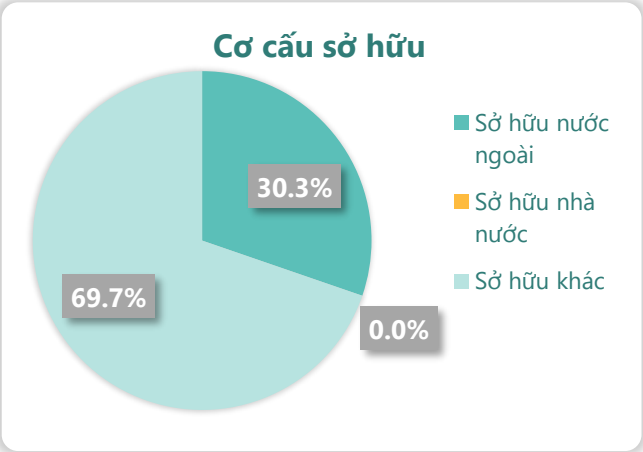
LN thuần 2024
16.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.9 -53.1%

LN sau thuế 2024
23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.2 -39.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE 2024
10.6%
YoY: +/-▼ 5.1%

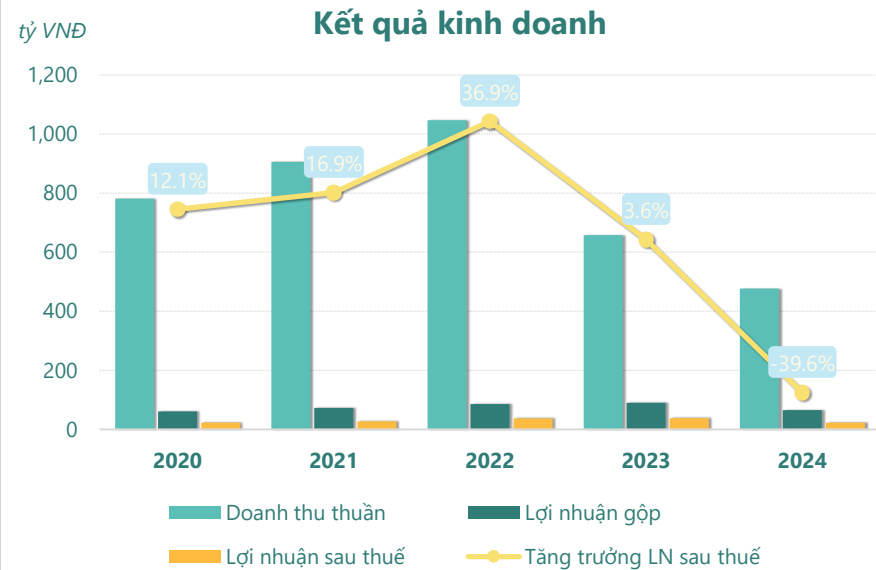
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,440 - 31,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,539
Sở hữu nước ngoài	30.3%
Beta	0.71
EPS	2,233
P/E	13.1



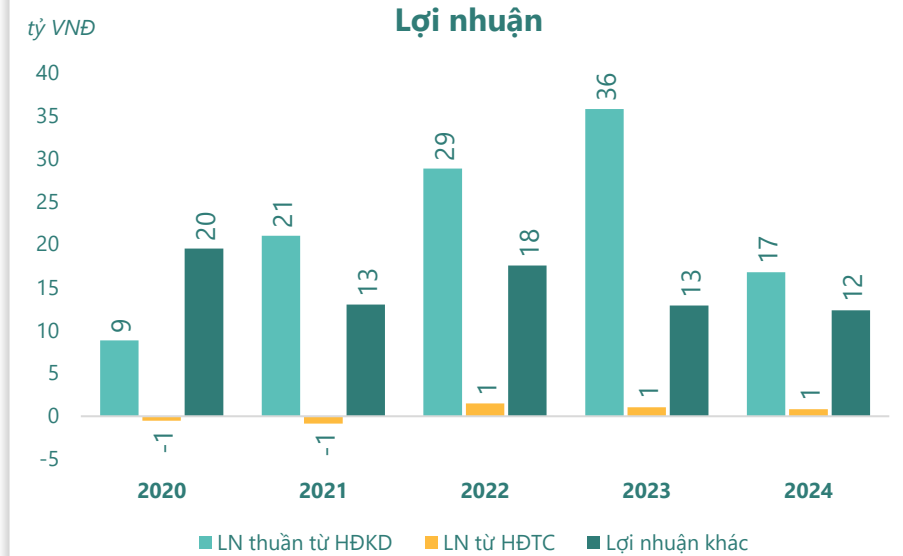
Năm **2024**, HTL ghi nhận doanh thu thuần **476.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.5%** và **giảm 39.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

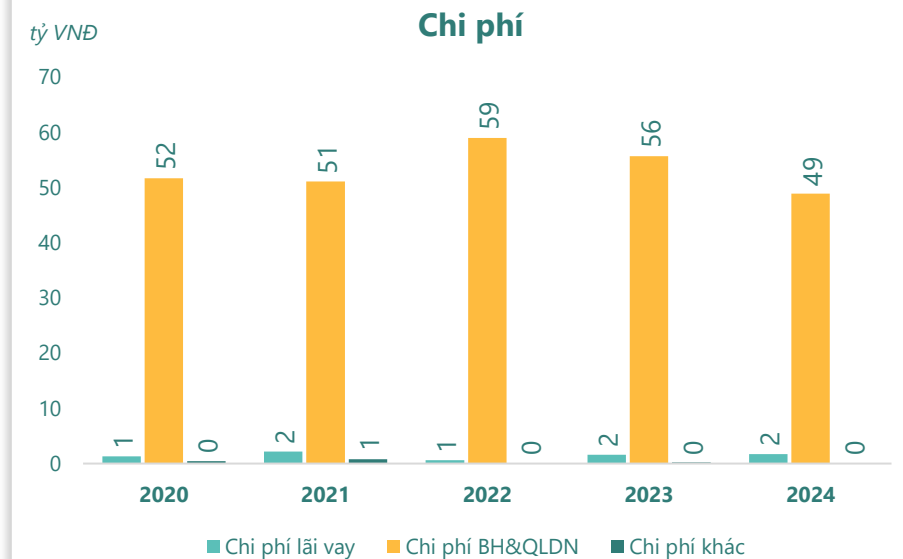
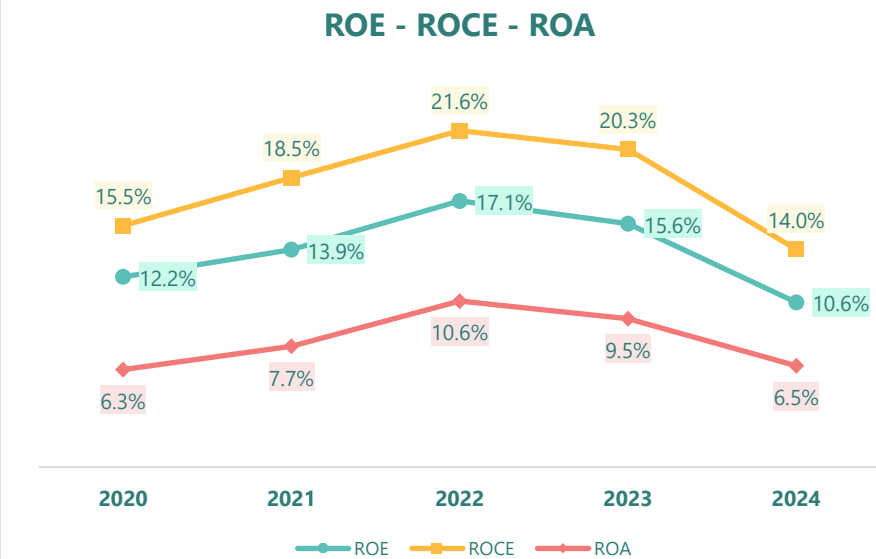


Năm **2024**, HTL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.76** tỷ đồng, **giảm đi 18.96** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.23 tỷ đồng) là 5.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.69** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **48.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

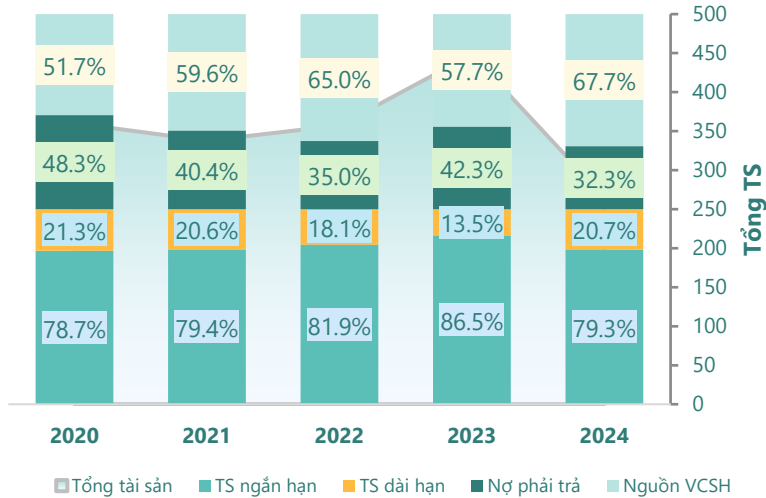
ROE của HTL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.6%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



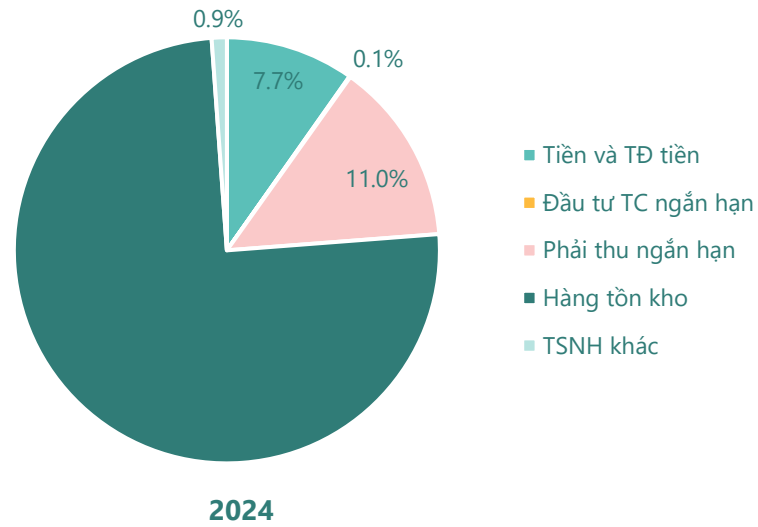
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

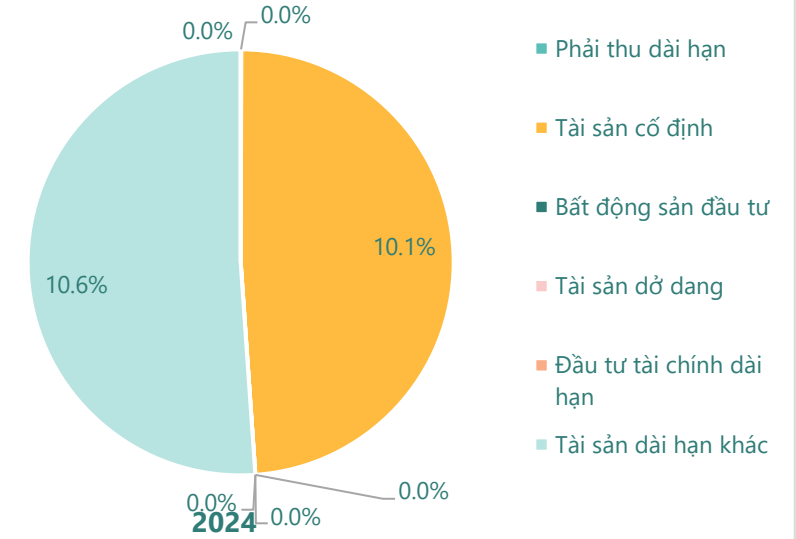
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTL** năm 2024 đạt **265.7** tỷ đồng, giảm **40.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

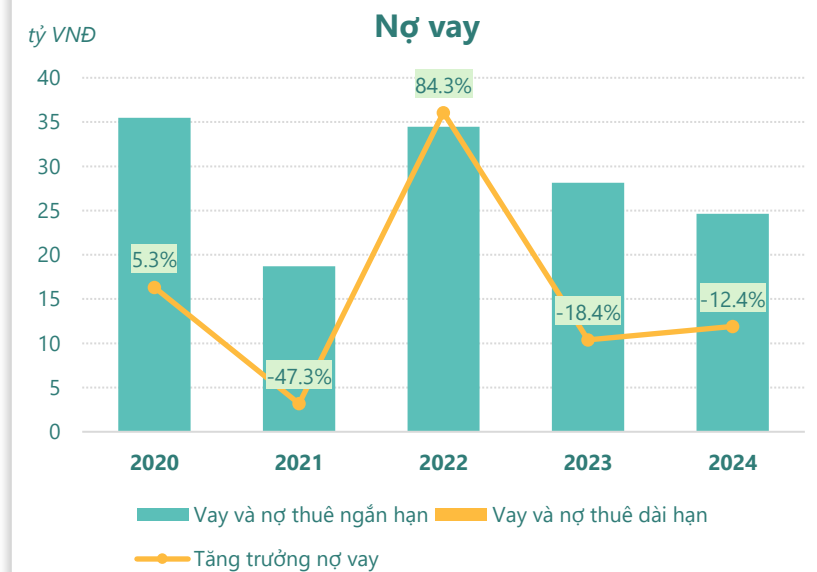
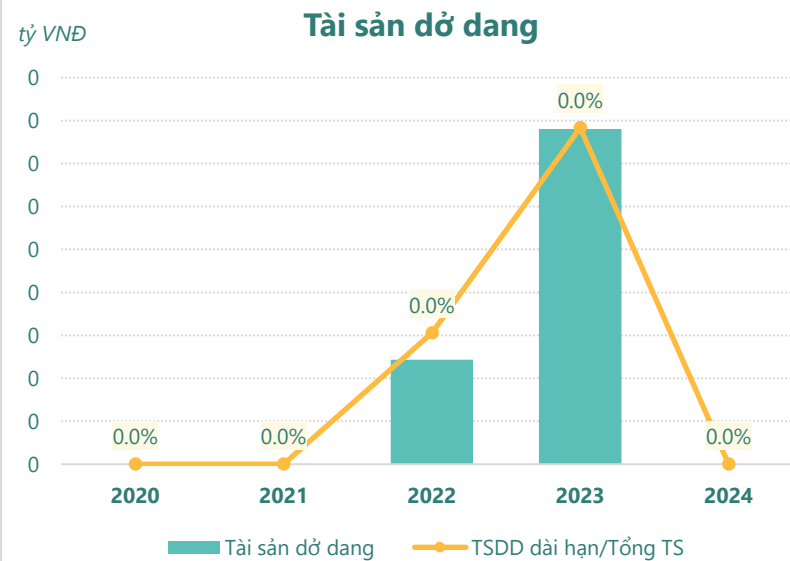
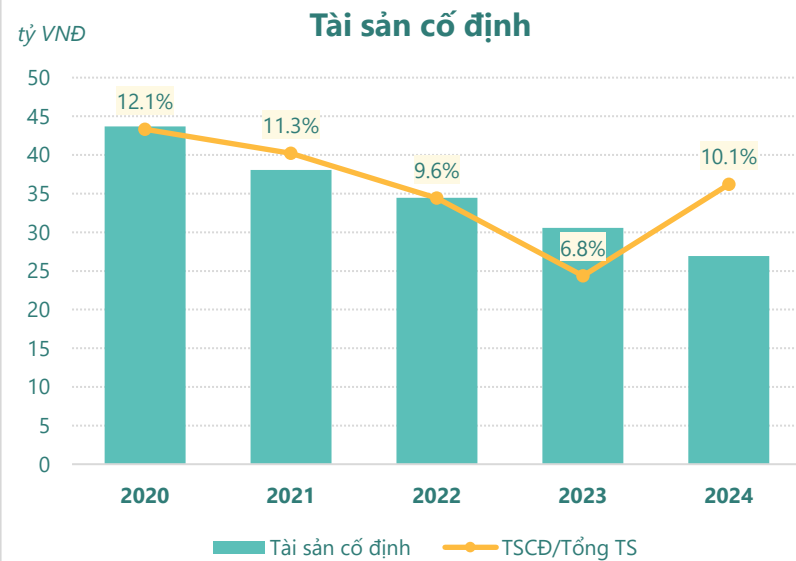
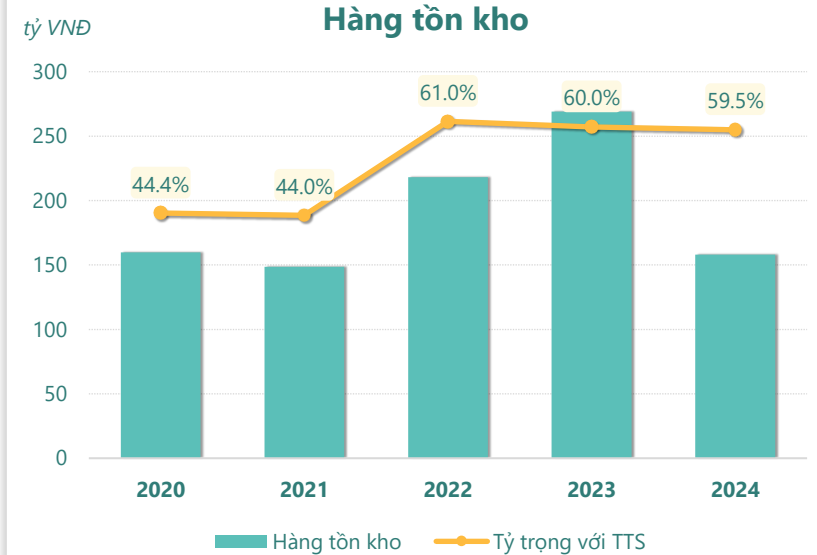
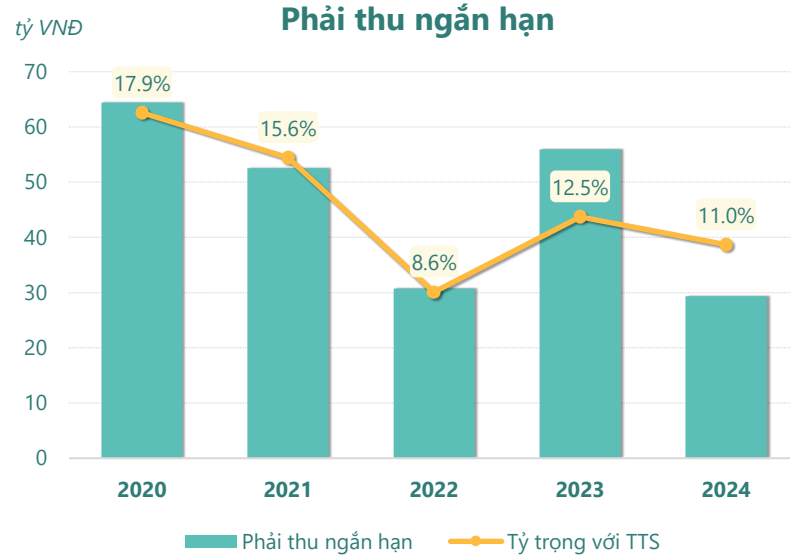
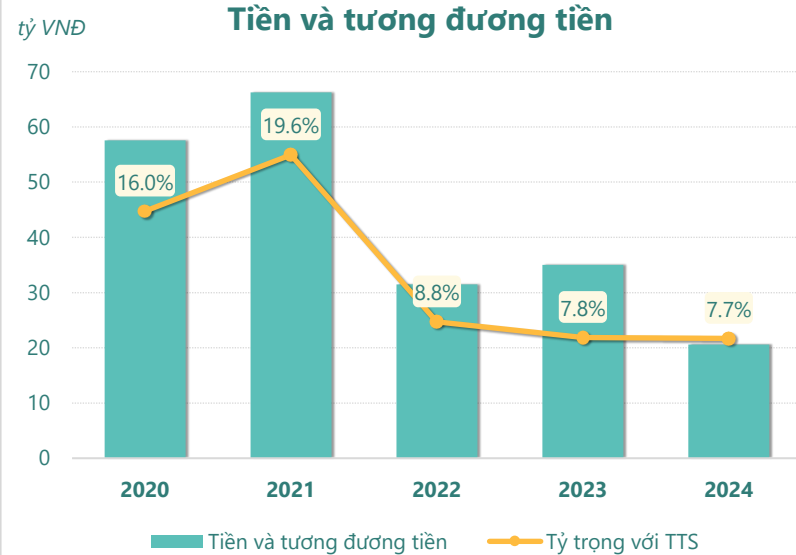
Tài sản ngắn hạn của HTL năm 2024 giảm **45.7%** so với năm trước, đạt **210.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **55.13** tỷ đồng giảm **8.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.7%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

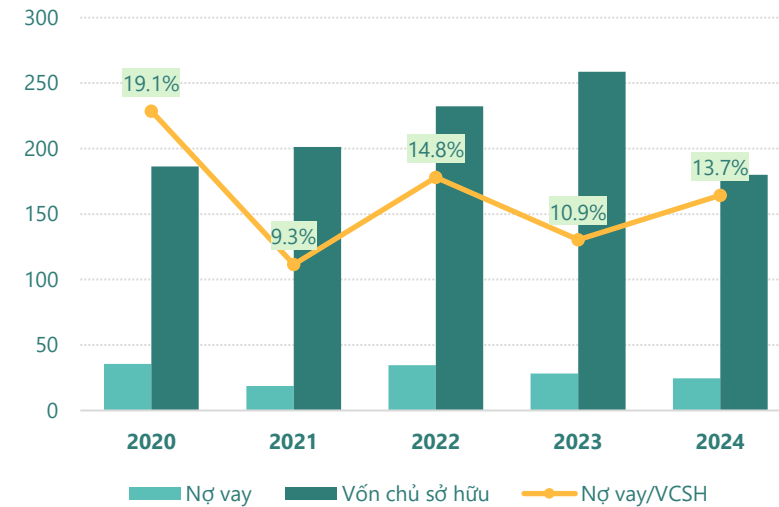
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



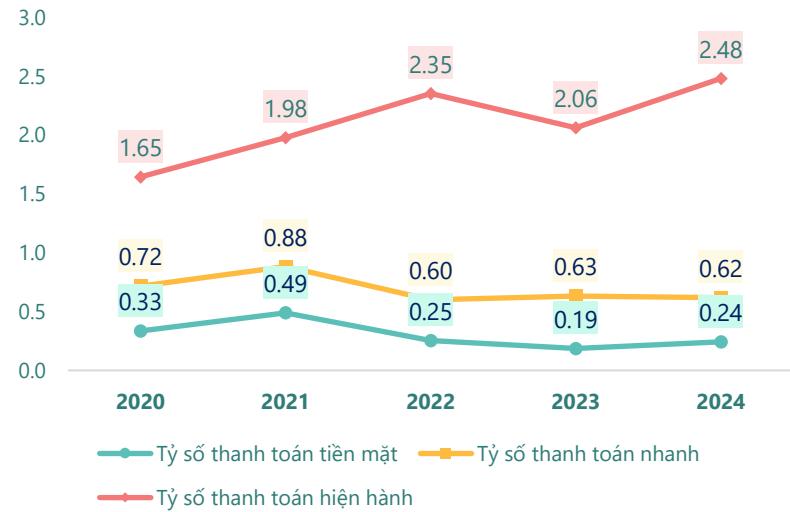
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

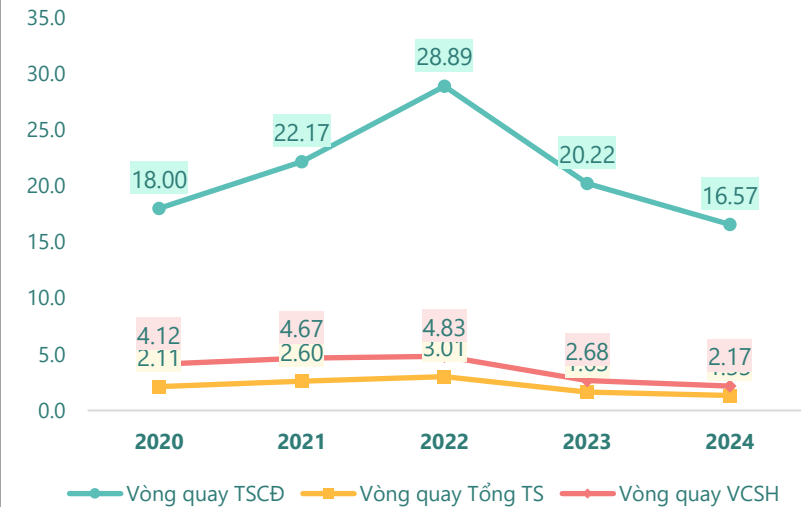
tỷ VND



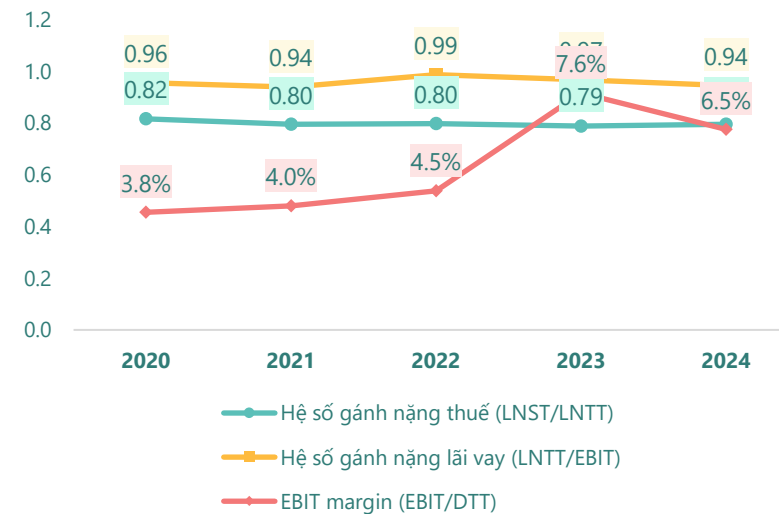
Chỉ số thanh khoản



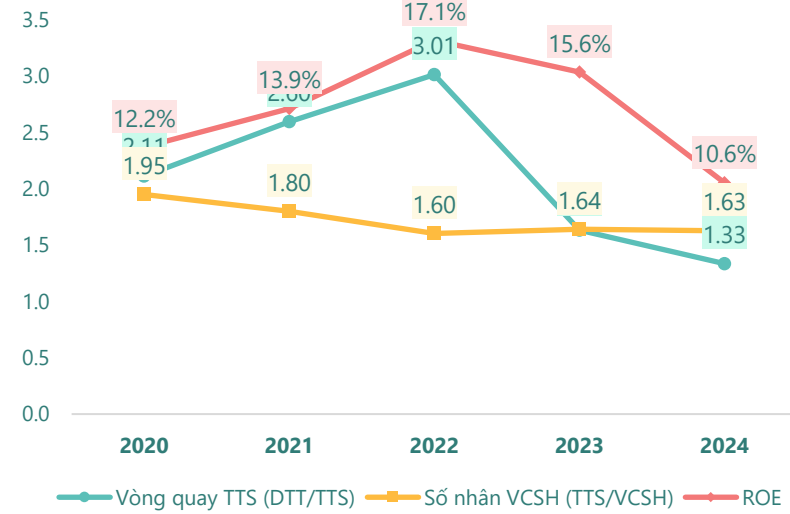
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

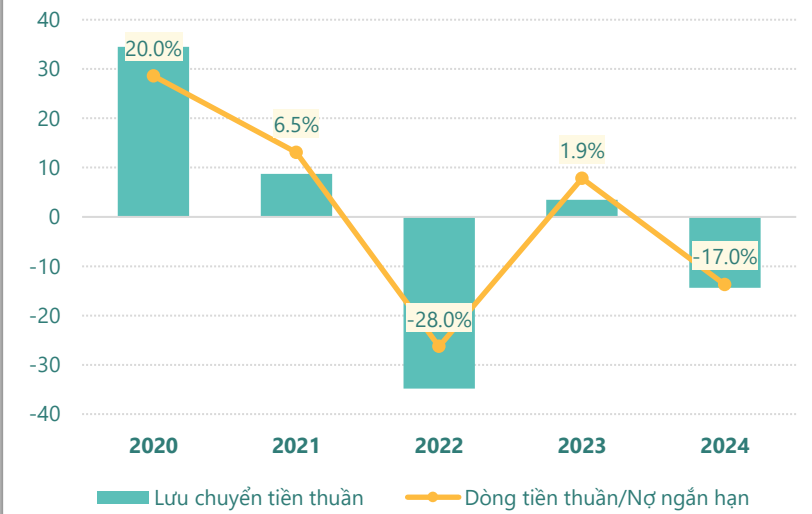


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	906	1,047	658	477
Giá vốn hàng bán	833	961	567	412
Lợi nhuận gộp	72.9	86.3	90.4	64.8
Doanh thu HĐTC	1.41	3.23	2.66	3.11
Chi phí TC	2.25	1.75	1.61	2.27
Chi phí lãi vay	2.19	0.59	1.60	1.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.2	34.4	29.8	27.2
Chi phí QLDN	18.8	24.5	25.9	21.6
LN thuần từ HĐKD	21.0	28.8	35.7	16.8
Lợi nhuận khác	13.0	17.5	12.9	12.3
LN trước thuế	34.0	46.4	48.6	29.1
Lợi nhuận sau thuế	27.0	37.0	38.3	23.1
LNST của CĐ cty mẹ	27.0	37.0	38.3	23.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-18.5	38.7	67.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.41	-7.98	-16.9	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	-8.28	-18.3	-102
Tiền đầu kỳ	57.6	66.3	31.5	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	8.75	-34.8	3.48	-14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	66.3	31.5	35.0	20.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	338	357	448	266
Tài sản ngắn hạn	268	293	388	211
Tiền và tương đương tiền	66.3	31.5	35.0	20.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	4.56	20.2	0.15
Phải thu ngắn hạn	52.5	30.7	56.0	29.3
Hàng tồn kho	149	218	269	158
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	7.79	7.86	2.42
Tài sản dài hạn	69.6	64.8	60.3	55.1
Phải thu dài hạn	0.18	0.18	0.03	0.03
Tài sản cố định	38.0	34.5	30.6	26.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.05	0.16	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	31.3	30.2	29.5	28.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	136	125	189	85.8
Nợ ngắn hạn	135	124	188	84.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.7	34.5	28.1	24.6
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	60.7	72.4	31.1
Nợ dài hạn	0.92	0.84	1.45	0.98
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	201	232	259	180
Vốn chủ sở hữu	201	232	259	180
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0